TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07-5-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải và bà Phạm Thị Liễu

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thụy Thu T** – sinh năm 1988

Địa chỉ: Số nhà 17, Tổ 4, Ấp P.L 1, xã P.L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Vĩnh Đ** – sinh năm 1985

Địa chỉ: Số nhà 17, Tổ 4, Ấp P.L 1, xã P.L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/01/2019 và lời khai trong quá trình thụ lý hòa giải, nguyên đơn chị Nguyễn Thụy Thu T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh Nguyễn Vĩnh Đ kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P.L và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Anh chị chung sống đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân vì anh Đ ham chơi, không quan tâm chăm sóc vợ con nên vợ chồng bất đồng quan điểm sống và thường xuyên cãi nhau, chị khuyên can nhiều lần nhưng anh không thay đổi. Anh chị đã không còn sống chung từ giữa năm 2018 cho đến nay, đã nói chuyện để hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Chị nhận thấy tình cảm không còn, mục đích của hôn nhân không đạt nên chị yêu cầu ly hôn với anh Đ.

- Về nuôi con chung: Chị T trình bày có 02 (hai) con chung là Nguyễn Đại P – sinh ngày 02/02/2012 và Nguyễn Thiên P – sinh ngày 25/7/2016. Chị T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng các con chung, tạm thời không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Chị T kê khai chị và anh Đ tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ sau đây: Đơn khởi kiện, Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu của các đương sự (Bản sao), Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính), Giấy khai sinh và trích lục khai sinh của các con chung (Bản sao). Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai, Đơn đề nghị xác minh, Đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ sao gửi tài liệu, chứng cứ và Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của nguyên đơn; Đơn thể hiện nguyện vọng của con chung; Biên bản xác minh của Tòa án. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của Chị T. Về hôn nhân: Cho Chị T được ly hôn với anh Đ. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thụy Thu T trực tiếp nuôi 02 (hai) con chung là Nguyễn Đại P – sinh ngày 02/02/2012 và Nguyễn Thiên P – sinh ngày 25/7/2016, tạm thời anh Nguyễn Vĩnh Đ chưa phải cấp dưỡng cho con do Chị T không yêu cầu. Về tài sản: Chị T trình bày chị và anh Đ tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh Đ không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung và không có yêu cầu phản tố; vì vậy, đề nghị phần tài sản sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Nguyễn Vĩnh Đ có nơi cư trú tại xã P.L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân

Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thụy Thu T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Đ, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Chị T là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự Chị T là nguyên đơn và anh Đ là bị đơn, được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa Chị T và anh Đ được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P.L, huyện Tân Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 22/4/2011. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị T trình bày trong quá trình chung sống thì anh chị có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân vì anh Đ ham chơi, không quan tâm chăm sóc vợ con nên vợ chồng bất đồng quan điểm sống và thường xuyên cãi nhau, chị khuyên can nhiều lần nhưng anh không thay đổi. Anh chị đã không còn sống chung từ giữa năm 2018 cho đến nay, đã nói chuyện để hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Bản thân anh Đ đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, qua đó thể hiện anh Đ có thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến Chị T, không có thiện chí đoàn tụ gia đình. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ cũng thể hiện phù hợp với lời khai của Chị T.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, Chị T và anh Đ đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về con chung: Chị T yêu cầu trực tiếp nuôi 02 (hai) con chung là Nguyễn Đại P – sinh ngày 02/02/2012 và Nguyễn Thiên P – sinh ngày 25/7/2016, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng cho con. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về nuôi con chung tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Từ sau khi anh chị không còn chung sống, con chung đang do Chị T trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân Chị T có lối sống đạo đức tốt, có trách nhiệm chăm sóc

con chung, có nghề nghiệp ổn định đủ khả năng nuôi dưỡng con chung. Đối với anh Đ, chưa xác định được hiện nay anh Đ làm nghề nghiệp gì và có thu nhập hay không. Đối với cháu Nguyễn Đại P là con đủ 07 (bảy) tuổi trở lên có nguyện vọng muốn ở với Chị T. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng cho con của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về tài sản: Chị T kê khai chị và anh Đ tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Đ không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung và không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách phần tài sản ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thụy Thu T.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thụy Thu T được ly hôn với anh Nguyễn Vĩnh Đ.

- Về nuôi con: Giao cho chị Nguyễn Thụy Thu T trực tiếp nuôi 02 (hai) con chung là Nguyễn Đại P – sinh ngày 02/02/2012 và Nguyễn Thiên P – sinh ngày 25/7/2016, tạm thời anh Nguyễn Vĩnh Đ chưa phải cấp dưỡng cho con.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- *Về tài sản:* Phần tài sản chung và nợ chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thụy Thu T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) Chị

T đã nộp theo biên lai thu số 006475 ngày 19/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.P, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P.L (Số 45, quyển số 01/2011 ngày 22/4/2011) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng